

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Anh văn 2** (213602-57)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯẬN	ANH	<i>anh</i>	6	1 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	<i>anh</i>	6	2 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	<i>anh</i>	6	3 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	<i>anh</i>	6	4 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	<i>anh</i>	4	5 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	<i>anh</i>	4	6 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	<i>anh</i>	5	7 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	<i>anh</i>	5	8 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	<i>anh</i>	5	9 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	<i>anh</i>	5	10 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	<i>anh</i>	5	11 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	<i>anh</i>	5	12 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	<i>anh</i>	5	13 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	<i>anh</i>	5	14 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	<i>anh</i>	5	15 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	<i>anh</i>	5	16 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐỒNG	<i>anh</i>	5	17 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224018	PHẠM THANH	ĐỒNG	<i>anh</i>	4	18 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	<i>anh</i>	5	19 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224090	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	<i>anh</i>	5	20 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	<i>anh</i>	4	21 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	<i>anh</i>	5	22 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HẢI	<i>anh</i>	4	23 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224023	NGUYỄN	HÀO	<i>anh</i>	6	24 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224024	TẠ THỊ	HẰNG	<i>anh</i>	5	25 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HẰNG	<i>anh</i>	6	26 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	<i>anh</i>	4	27 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	<i>anh</i>	4	28 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU	<i>anh</i>	4	29 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIẾU	<i>anh</i>	4	30 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224095	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	<i>anh</i>	4	31 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỜNG	<i>anh</i>	5	32 (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 83 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Thị Cẩm Loan

Nguyễn Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Anh văn 2** (213602-57)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU		Vàng		1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH		Mau		2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG		Vàng		3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIẾN				4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224034	HUỶNH THỊ OANH				5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224035	CHÂU THỊ LAN				6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224036	VÕ VĂN LÂM				7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224037	PHAN THỊ THÚY LIÊN				8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH				9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224039	TRẦN THỊ THU LOAN				10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC				11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN				12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU		Vàng		13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ				14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN				15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG				16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH				17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN				18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG				19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224048	HỒ VĂN PHONG				20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG		Vàng		21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224050	THƯỢNG TÂN PHONG				22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG				23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG				24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG				25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG				26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224094	VĂN PHƯƠNG				27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG		Vàng		28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG		Vàng		29 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG				30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN				31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN				32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 83 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 7 năm 2012

(Signature)

(Signature)
Huỳnh Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

02755

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học

Anh văn 2** (213602-57)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			Vắng	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM			4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN			4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224063	VĂN QUANG TÂN			4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI			4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO			4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			Vắng	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA			5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG			5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN			Vắng	12 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224073	LÊ THỊ THU THỦY			5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THỦY			6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY			6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN			5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN			5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ			5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B			5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224080	BÙI MINH TRUNG			5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN			5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			Vắng	26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT			5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT			5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN			6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH			5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ			6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 13 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 7 năm 2012

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-28)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHUẬN	ANH	Anh	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	anh	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BÀO	ba	8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	Thị	8	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	Đỗ	8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	Thư	8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	Vang		7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	Đức	8	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	Chi	8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	Cường	8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	Thanh	8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	Thanh	8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	Tấn	8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	Trương	8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐỒNG	Đức	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224018	PHẠM THANH	ĐỒNG	Thanh	9	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	Phú	8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224090	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	Hoài		20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	Thành	8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	Thiên	8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HẢI	Công	8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224023	NGUYỄN	HẢO	Nhảo	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224024	TÀ THỊ	HÀNG	Thị	8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HÀNG	Thị	8	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	Thanh	8	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	Công	8	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU	Trọng	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIẾU	Minh	8	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224095	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	Mạnh		31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỜNG	Vang	8	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 2 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 22 tháng 4

năm 22

Nguyễn Đức Tuấn

Nguyễn Đức Tuấn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

02753

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-28)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU		Vàng	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH		Mau	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG		Vàng	8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIẾN		Vàng	8	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH		Huy	8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224035	CHẤU THỊ LAN		Thy	8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224036	VÕ VĂN LÂM		Vm	8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224037	PHAN THỊ THÚY		Thy	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH		Thy	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224039	TRẦN THỊ THU		Thy	8	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC		Thy	8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN		Thy	8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU		Vàng	8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ		Mỹ	8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN		Thy	8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG		Nhung	8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH		Thy	9	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN		Thy	8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG		Thy	8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224048	HỒ VĂN PHONG		Thy	8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG		Vàng	8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG		Thy	8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG		Thy	8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG		Thy	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG		Thy	8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG		Thy	8	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224094	VĂN PHƯƠNG		Thy	8	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG		Vàng	8	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG		Vàng	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG		Thy	8	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SON		Thy	8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SON		Thy	8	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 02 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 11 tháng 4 năm 2012

(Signature)

(Signature)
Nguyễn Đức Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học: Pháp luật đại cương (202622-28)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM			8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN			8	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224063	VĂN QUANG TÂN			8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI			8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO			8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA			8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG			8	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN			8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224073	LÊ THỊ THU THỦY			8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THỦY			8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY			8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN			8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN			8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ			8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B			8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224080	BÙI MINH TRUNG			8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN			8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			8	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT			8	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT			6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN			8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH			8	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ			8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 82 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày... tháng ... năm ...

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học

Kinh tế vi mô 1 (208110-12)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHUẬN	ANH	Anh	Sáu	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	Anh	Tám	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	Bao	Sáu	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	Thị Bích	Năm	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	Thị Bình	Năm	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	Thị Hòa	Sáu	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	Thị Châu	Sáu	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị Thanh	Bảy	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị Thanh	Bảy	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	Đức Chiến	Năm	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	Bùi Chí	Bảy	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	Cường	Sáu	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	Thanh Dũng	Bảy	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	Thị Dũng	Sáu	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	Đạt	Năm	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	Trương Văn	Bảy	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐỒNG	Hồ Đức	Bảy	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224018	PHẠM THANH	ĐỒNG	Thị Thanh	Năm	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	Thị Phú	Bảy	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224090	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	Thị Hoài	Sáu	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	Thị Thành	Năm	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	Thị Thiên	Năm	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HÀI	Thị Công	Bảy	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224023	NGUYỄN	HẢO	Thị Hảo	Năm	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224024	TẠ THỊ	HẰNG	Thị Thị	Sáu	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HẰNG	Thị Thuy	Sáu	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	Thị Thanh	Năm	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	Thị Công	Bảy	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU	Thị Trọng	Bảy	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIẾU	Thị Minh	Bảy	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224095	LƯƠNG MANH	HÙNG	Thị Man	Năm	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỜNG	Thị Văn	Sáu	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 30 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 22 tháng 12 năm 2012

(Signature)

(Signature)

(Signature)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208110-12)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên											
33	10224031	PHAN VĂN HỮU			N	1	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH		Mai	Năm	2	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG			N	3	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN			Bảy	4	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH			Bảy	5	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
38	10224035	CHÂU THỊ LAN			Bảy	6	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
39	10224036	VÕ VĂN LÂM			Sáu	7	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
40	10224037	PHAN THỊ THÚY			Năm	8	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH			Năm	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
42	10224039	TRẦN THỊ THU			Năm	10	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC			Năm	11	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN			Sáu	12	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU			N	13	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ			Bảy	14	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYÊN			Năm	15	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG			Sáu	16	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH			Tám	17	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN			Năm	18	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG			Sáu	19	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
52	10224048	HỒ VĂN PHONG			Bảy	20	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG			N	21	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
54	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG			Bảy	22	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG			Năm	23	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			Bảy	24	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG			Năm	25	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG			Bảy	26	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
59	10224094	VĂN PHƯƠNG			Sáu	27	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG			N	28	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG			N	29	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG			N	30	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN			Bảy	31	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN			Năm	32	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 25 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 11 năm 2012

(Signature)

(Signature)

(Signature)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vĩ mô 1 (208110-12)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			Năm	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			Năm	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM			Sáu	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN			Sáu	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224063	VĂN QUANG TÂN			Bảy	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI			Năm	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO			Sáu	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			Năm	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA			Bảy	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG			Năm	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			Bảy	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN			Năm	12 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			Năm	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224073	LÊ THỊ THU THỦY			Sáu	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THỦY			Bảy	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY			Sáu	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN			Sáu	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN			Bảy	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			Sáu	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ			Sáu	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B			Sáu	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224080	BÙI MINH TRUNG			Năm	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			Năm	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			Năm	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN			Năm	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			Năm	26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT			Năm	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT			Năm	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN			Sáu	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH			Năm	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ			Năm	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 27 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 22 tháng 4 năm 2012

TC: 82 bài

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

02752

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-24)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHUẬN	ANH	Anh	8	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (5) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	Anh	8	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BÀO	Bao	5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	Thị	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	Thị	5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	Thị	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	Thị	7	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị	6	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	Thị	6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	Đức	6	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	Đức	5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	Đức	6	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	Đức	5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	Đức	5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	Đức	7	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	Đức	7	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐÔNG	Đức	7	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH	ĐÔNG	Đức	5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	Đức	5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	Đức	5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	Đức	7	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	Đức	4	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HÀI	Đức	6	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN	HẢO	Đức	5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ	HẠNG	Đức	7	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HẠNG	Đức	5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	Đức	3	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	Đức	6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU	Đức	3	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIẾU	Đức	6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224095	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	Đức	6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỜNG	Đức	6	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 82 Số tờ: 82 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng 6 năm 12

Phal Đặng Thanh Danh

Phal Đặng Thanh Danh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

02752

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Xác suất thống kê (20121-24)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU		Vàng	V	1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH		Màu	3	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG		Vàng	V	3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN			3	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH			7	5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224035	CHẤU THỊ LAN			6	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224036	VÕ VĂN LÂM			8	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224037	PHAN THỊ THÚY LIÊN			6	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH			4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224039	TRẦN THỊ THU LOAN			6	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC			5	11 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN			6	12 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU		Vàng	V	13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ			7	14 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN			3	15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG			5	16 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH			6	17 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN			7	18 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG			6	19 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224048	HỒ VĂN PHONG			6	20 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG		Vàng	V	21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG			4	22 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG			7	23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			7	24 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG			3	25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG			6	26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224094	VĂN PHƯƠNG			5	27 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG		Vàng	V	28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG		Vàng	V	29 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG		Vàng	V	30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SON			5	31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SON			6	32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 02 Số tờ: 82 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng 11 năm 2012

Chal Đăng Thanh Danh

Chal Đăng Thanh Danh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-24)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM			7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN			6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224063	VĂN QUANG TÂN			7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI			3	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO			7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			7	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA			6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG			6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN			7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			4	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224073	LÊ THỊ THU THỦY			6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THỦY			7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY			6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN			7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN			3	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ			5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA B			6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224080	BÙI MINH TRUNG			4	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			4	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN			6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT			7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT			4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN			7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH			6	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ			5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 02 Số tờ: 02 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 4 năm 2012